

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Sơn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2018)
Ông Đỗ Minh Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2018)
Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Trương Hữu Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông Trần Trung Hưng	Thành viên	
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Cao Huy Giáp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Đặng Thị Kim Hoa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



Phạm Minh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3666-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.490.560.135.577	1.423.152.328.631
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	410.883.152.280	477.326.361.611
111 1. Tiền		280.225.652.280	282.172.361.611
112 2. Các khoản tương đương tiền		130.657.500.000	195.154.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.060.182.500.000	401.144.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.060.182.500.000	401.144.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		832.320.122.061	478.704.487.439
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	634.756.606.550	318.826.832.465
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.908.148.906	13.673.193.962
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	186.745.129.347	146.073.316.831
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.296.620.100)	(518.000.000)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	206.857.358	649.144.181
140 IV. Hàng tồn kho	10	120.088.254.929	19.406.630.040
141 1. Hàng tồn kho		120.088.254.929	19.406.630.040
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		67.086.106.307	46.570.849.541
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	66.661.124.768	46.214.800.990
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		178.422.625	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	246.558.914	356.048.551
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		343.596.727.840	328.104.713.238
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.186.554.100	2.955.945.920
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	3.186.554.100	2.955.945.920
220 II. Tài sản cố định		214.350.187.615	244.657.990.457
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	189.371.675.478	220.338.490.547
222 - Nguyên giá		334.549.992.667	331.896.809.342
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(145.178.317.189)	(111.558.318.795)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	24.978.512.137	24.319.499.910
228 - Nguyên giá		30.750.548.949	29.241.398.707
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.772.036.812)	(4.921.898.797)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.746.280.485	2.065.411.112
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.746.280.485	2.065.411.112
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	4.000.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	4.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		112.313.705.640	74.425.365.749
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	112.313.705.640	74.425.365.749
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.834.156.863.417	1.751.257.041.869


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.153.878.634.822	1.261.788.834.316
310 I. Nợ ngắn hạn		2.153.736.319.942	1.261.370.337.436
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	242.911.340.848	76.910.510.657
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.862.545.876	4.679.884.716
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	82.577.807.454	29.351.577.623
314 4. Phải trả người lao động		576.866.876.246	451.289.725.097
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	90.854.391.424	27.680.064.797
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		12.313.857.186	5.819.877.495
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	743.695.326.641	480.079.212.079
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	399.833.560.335	192.502.703.853
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.820.613.932	(6.943.218.881)
330 II. Nợ dài hạn		142.314.880	418.496.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	142.314.880	418.496.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		680.278.228.595	489.468.207.553
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	680.278.228.595	489.468.207.553
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		413.766.490.000	296.822.740.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		413.766.490.000	296.822.740.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		130.969.355	961.099.504
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	17.252.417.756
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.644.565.454	174.615.950.293
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.434.647.629	4.560.305.151
421b LNST chưa phân phối năm nay		257.209.917.825	170.055.645.142
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>2.834.156.863.417</u>	<u>1.751.257.041.869</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.922.416.685.342	4.031.744.779.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		111.501.548	1.120.274.801
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.922.305.183.794	4.030.624.504.824
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.375.727.170.448	3.685.682.521.940
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		546.578.013.346	344.941.982.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	48.672.257.402	20.654.325.750
22	7. Chi phí tài chính	26	18.867.610.753	2.859.435.263
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.806.093.454	3.191.625.380
25	9. Chi phí bán hàng	27	29.855.451.995	14.157.365.787
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	199.724.945.379	136.531.708.299
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		346.802.262.621	212.047.799.285
31	12. Thu nhập khác	29	5.342.040.350	2.557.098.812
32	13. Chi phí khác	30	2.114.644.312	1.073.854.628
40	14. Lợi nhuận khác		3.227.396.038	1.483.244.184
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		350.029.658.659	213.531.043.469
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	70.998.017.837	43.475.398.327
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		279.031.640.822	170.055.645.142
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		279.031.640.822	170.055.645.142
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	6.216	4.110

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	350.029.658.659	213.531.043.469
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	50.108.214.369	37.826.959.786
03	- Các khoản dự phòng	778.620.100	(66.504.454)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(825.432.198)	508.755
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(49.849.474.011)	(21.233.152.209)
06	- Chi phí lãi vay	18.806.093.454	3.191.625.380
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	369.047.680.373	233.250.480.727
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(336.557.562.399)	(128.451.194.116)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(100.681.624.889)	24.219.021.650
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	660.370.772.050	395.079.127.927
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(58.334.663.669)	(48.547.178.729)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(18.471.781.007)	(3.082.383.973)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(54.434.121.074)	(40.109.714.438)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	26.451.596.120
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(34.060.697.030)	(19.947.518.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	426.878.002.355	438.862.236.568
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(33.179.915.572)	(109.702.969.917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.881.731.975	3.165.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(661.472.500.000)	(292.124.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	7.812.888.889	33.595.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	546.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.947.813.016	11.097.917.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(655.009.981.692)	(353.423.051.983)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	10.962.578.157.290	1.437.303.793.538
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(10.755.247.300.808)	(1.284.545.752.185)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(45.637.388.525)	(34.094.255.421)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	161.693.467.957	118.663.785.932

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(66.438.511.380)	204.102.970.517
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		477.326.361.611	273.223.391.094
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.697.951)	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>410.883.152.280</u>	<u>477.326.361.611</u>

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 413.766.490.000 đồng, tương đương 41.376.649 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyên phát, kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Tổng Công ty tiếp tục tận dụng ưu thế nhà cung cấp lớn để phát triển các hoạt động dịch vụ chuyên phát nhanh, dịch vụ Logistics và Forwarding dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ và chi phí phát sinh tăng mạnh so với năm trước. Doanh thu dịch vụ tăng mạnh cùng với đó là việc quản lý hiệu quả chi phí giúp Tổng Công ty gia tăng mạnh lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh thu bán hàng hóa giảm mạnh so với năm trước do hầu như trong năm không thực hiện bán các sản phẩm như kit, thẻ cào của Tổng Công ty Viễn thông Viettel. Tuy nhiên tháng 07 năm 2018, Tổng Công ty đã ký kết lại hợp đồng với Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Viettel do đó hoạt động kinh doanh bán các sản phẩm này sẽ tiếp tục thực hiện và tăng mạnh trong năm tới.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh)	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
3. Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại

Tên công ty (tiếp theo)	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
4. Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5. Công ty TNHH VTP Log Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia và Công ty VTP Log Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh), Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH VTP Log Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	855.537.265	2.655.156.158
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	279.370.115.015	279.517.205.453
Các khoản tương đương tiền (i)	130.657.500.000	195.154.000.000
	410.883.152.280	477.326.361.611

(i) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.060.182.500.000	-	401.144.000.000	-
	1.060.182.500.000	-	401.144.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.000.000.000	-
	-	-	4.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 24 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 44 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng vay thấu chi của Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	239.426.515.101	-	218.084.395.858	-
- Dịch vụ Viễn thông	169.155.020	-	430.051.738	-
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	33.885.221.005	(778.620.100)	39.839.275.406	-
- Dịch vụ Văn phòng phẩm	33.389.528.753	-	19.351.018.569	-
- Dịch vụ Vé máy bay	1.670.814.941	-	1.795.533.953	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	273.709.070.503	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.506.301.227	-	39.326.556.941	-
	634.756.606.550	(778.620.100)	318.826.832.465	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	323.201.598.854	-	23.274.771.492	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	375.071.070	-	1.362.639.350	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CN Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam KV Miền Bắc	461.234.958	-	812.218.855	-
- Công ty CP Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	4.347.750.000	-	-	-
- Công ty CP Liên doanh Ciber-CMC	1.394.069.115	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Xây dựng Kim Long	640.936.450	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Bizet	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	140.147.910	-	742.059.869	-
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	2.215.273.337	-	1.208.041.294	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	-	1.500.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.333.666.066	-	7.048.234.594	-
	11.908.148.906	-	13.673.193.962	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	30.801.721.804	-	12.505.595.789	-
- Tạm ứng	3.668.225.450	-	2.925.800.972	-
- Ký cược, ký quỹ	2.420.597.500	-	523.908.785	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	(518.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	104.392.247.097	-	89.315.576.734	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	33.499.309.794	-	31.831.418.036	-
- Phải thu cước sim bưu tá vượt định	-	-	429.812.024	-
- Phải thu khác	11.223.027.702	-	7.801.204.491	-
	186.745.129.347	(518.000.000)	146.073.316.831	(518.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.186.554.100	-	2.955.945.920	-
	3.186.554.100	-	2.955.945.920	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	801.123.719	-	724.628.988	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thất thoát tiền dịch vụ phát hàng thu tiền	206.857.358	649.144.181
	206.857.358	649.144.181

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	778.620.100	1.557.240.200	1.557.240.200
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	222.000.000	740.000.000	222.000.000
	2.297.240.200	1.000.620.100	2.297.240.200	1.779.240.200

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.679.626.063	-	4.756.103.482	-
- Công cụ, dụng cụ	1.934.419.015	-	1.793.611.298	-
- Hàng hóa	112.296.333.439	-	12.715.872.826	-
- Hàng gửi đi bán	1.177.876.412	-	141.042.434	-
	120.088.254.929	-	19.406.630.040	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm	13.652.542.100	1.971.672.748
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	-
- Mua và nâng cấp ứng dụng VTSale	2.886.910.000	-
- Xe ô tô phục vụ hoạt động của các Chi nhánh	-	1.587.272.748
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	384.400.000
Xây dựng cơ bản	93.738.385	93.738.364
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp Quang Minh	93.738.385	93.738.364
	13.746.280.485	2.065.411.112

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.074.097.167	5.167.301.540	29.241.398.707
Số tăng trong năm	-	1.509.150.242	1.509.150.242
- Mua trong năm	-	1.508.111.932	1.508.111.932
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	1.038.310	1.038.310
Số dư cuối năm	24.074.097.167	6.676.451.782	30.750.548.949
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	773.092.633	4.148.806.164	4.921.898.797
Số tăng trong năm	163.993.668	686.144.347	850.138.015
- Khấu hao trong năm	163.993.668	685.106.037	849.099.705
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	1.038.310	1.038.310
Số dư cuối năm	937.086.301	4.834.950.511	5.772.036.812
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.301.004.534	1.018.495.376	24.319.499.910
Tại ngày cuối năm	23.137.010.866	1.841.501.271	24.978.512.137

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.669.015.000 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050 diện tích: 4435 m2, nguyên giá: 6.239.548.182 VND dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m2, nguyên giá: 6.889.315.185 VND, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053.
Tháng 6/2018, Tổng Công ty đã làm tờ khai xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gửi Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội và Tổng Công ty dự kiến việc chuyển nhượng này sẽ hoàn tất trong năm 2019 (xem thêm tại Thuyết minh 17).
- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	53.592.289.473	40.012.201.468
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.444.760.643	1.987.886.829
- Chi phí cải tạo sửa chữa	8.223.273.355	3.023.892.742
- Chi phí bảo hiểm	2.098.712.363	842.931.139
- Các khoản khác	1.302.088.934	347.888.812
	66.661.124.768	46.214.800.990
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	92.062.243.671	60.290.599.207
- Chi phí cải tạo sửa chữa	19.475.129.583	11.538.780.980
- Chi phí chuyển địa điểm, mở bưu cục mới	18.442.354	478.179.508
- Chi phí trả trước dài hạn khác	757.890.032	2.117.806.054
	112.313.705.640	74.425.365.749

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	108.466.923.149	108.466.923.149	-	-
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	10.527.999.996	10.527.999.996	16.382.016.676	16.382.016.676
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Liên Á	10.201.180.008	10.201.180.008	2.136.192.060	2.136.192.060
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	3.603.602.201	3.603.602.201	-	-
- Công ty TNHH Chuyên phát nhanh DHL - VNPT	-	-	2.205.518.440	2.205.518.440
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Khu vực Miền Bắc	-	-	3.246.141.895	3.246.141.895
- Công ty CP Thương mại An Dân	-	-	2.184.000.000	2.184.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Lợi Đông	-	-	2.793.815.640	2.793.815.640
- Công ty TNHH Thống Nhất	-	-	1.574.883.200	1.574.883.200
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	2.708.392.843	2.708.392.843	5.566.837.545	5.566.837.545
- Công ty Cổ phần Quốc tế Liên Á	-	-	2.136.192.060	2.136.192.060
- Phải trả các đối tượng khác	107.403.242.651	107.403.242.651	38.684.913.141	38.684.913.141
	242.911.340.848	242.911.340.848	76.910.510.657	76.910.510.657
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	112.478.894.616	112.478.894.616	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi tiết theo người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	1.104.774.562
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (i)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	862.545.876	1.575.110.154
	2.862.545.876	4.679.884.716

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.934.562	1.104.774.562

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(i) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH, tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 VND.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	509.860.151	175.547.704
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	6.214.915.523	12.512.889.715
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	2.049.013.364	825.839.410
- Chi phí thuê cộng tác viên	73.424.065.975	10.633.549.064
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	2.295.373.682	-
- Chi phí sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng, vệ sinh công nghiệp	1.487.084.000	-
- Chi phí phải trả khác	4.874.078.729	3.532.238.904
	90.854.391.424	27.680.064.797

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	11.754.766.370	3.463.338.330
- Bảo hiểm xã hội	9.650.720.126	45.902.643
- Bảo hiểm y tế	1.899.083.693	117.504.360
- Bảo hiểm thất nghiệp	962.892.304	22.669.762
- Phải trả tạm ứng	19.962.122.559	5.199.729.902
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.333.255.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	415.107.083	1.529.084.608
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	36.583.276.958	36.451.843.663
- Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	557.454.545	557.454.545
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.863.025.617	37.235.470.031
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	581.781.695.616	356.845.246.893
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	49.215.873.396	26.451.596.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.716.053.374	12.159.371.222
	743.695.326.641	480.079.212.079
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.314.880	418.496.880
	142.314.880	418.496.880
c) Phải trả khác là các bên liên quan	43.133.160.272	37.170.298.208

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	281.703.640.000	68,08	202.082.960.000	68,08
- Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	20.669.050.000	5,00	15.078.230.000	5,08
- Các cổ đông khác	111.393.800.000	26,92	79.661.550.000	26,84
	413.766.490.000	100	296.822.740.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	296.822.740.000	228.858.350.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	116.943.750.000	67.964.390.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	413.766.490.000	296.822.740.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.529.084.608	1.294.587.529
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	44.523.411.000	34.328.752.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	44.523.411.000	34.328.752.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	45.637.388.525	34.094.255.421
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	45.637.388.525	34.094.255.421
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	415.107.083	1.529.084.608

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.376.649	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	41.376.649	29.682.274
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.376.649	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.376.649	29.682.274
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.376.649	29.682.274
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	17.252.417.756

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bureau. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	109.274,01	21.637,51
- Riel Campuchia (KHR)	12.822.697,00	13.567.000,00
- Kyat Myanmar (MMK)	794.871.341,00	153.170.618,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	535.405.794	535.405.794

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	578.865.395.289	1.274.930.279.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.343.551.290.053	2.756.814.499.741
	4.922.416.685.342	4.031.744.779.625
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	747.302.706.047	133.336.084.736

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	570.667.693.674	1.262.186.516.437
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.805.059.476.774	2.423.496.005.503
	4.375.727.170.448	3.685.682.521.940

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.622.827.920	20.649.636.629
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.146.760	4.689.121
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	282.722	-
	48.672.257.402	20.654.325.750

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.806.093.454	3.191.625.380
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	234.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.455.448	2.452.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	4.980.673	508.755
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(584.504.454)
Chi phí hoạt động tài chính khác	17.081.178	15.353.226
	18.867.610.753	2.859.435.263

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	8.347.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.666.667	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.342.830.608	10.286.007.752
Chi phí khác bằng tiền	5.505.954.720	3.863.010.762
	29.855.451.995	14.157.365.787

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.488.716.690	158.631.173
Chi phí nhân công	123.880.144.108	86.804.914.248
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	5.578.419.020	1.832.669.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.263.312.607	2.806.894.819
Thuế, phí, và lệ phí	848.864.205	640.549.658
Chi phí dự phòng	778.620.100	518.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.211.199.520	21.231.318.707
Chi phí khác bằng tiền	33.675.669.129	22.538.729.974
	199.724.945.379	136.531.708.299

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.226.646.091	817.515.580
Tiền phạt thu được	1.276.303.911	1.137.507.786
Thưởng đạt sản lượng vận chuyển hàng không	1.978.003.697	-
Thu nhập khác	861.086.651	602.075.446
	5.342.040.350	2.557.098.812

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản đền bù khách hàng	776.037.937	687.250.932
Các khoản bị phạt	740.319.457	223.285.924
Truy thu thuế theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018	394.256.327	-
Chi phí khác	204.030.591	163.317.772
	2.114.644.312	1.073.854.628

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ	56.010.661.546	34.533.161.583
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty con	14.987.356.291	8.942.236.744
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	70.998.017.837	43.475.398.327
Truy thu thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra thuế	407.527.603	10.864.771
Ảnh hưởng của Chênh lệch tỷ giá khi quy đổi BCTC Công ty con	(144.986.681)	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	159.892.524	510.834.109
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.223.838.759	8.198.231.684
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(54.434.121.074)	(40.109.714.438)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	-	159.892.524
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	27.890.383.920	11.223.838.759

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	279.031.640.822	170.055.645.142
Các khoản điều chỉnh:	(21.821.722.997)	-
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi (i)</i>	(21.821.722.997)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	257.209.917.825	170.055.645.142
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (ii)	41.376.649	41.376.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.216	4.110

(i) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2017.

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.657.015.737	55.733.042.564
Chi phí nhân công	1.992.643.266.896	1.064.053.332.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.108.214.369	37.826.959.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.032.818.164.109	1.054.671.041.771
Chi phí khác bằng tiền	765.413.213.037	361.900.702.576
	4.034.639.874.148	2.574.185.079.589

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	410.883.152.280	-	477.326.361.611	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	824.688.289.997	(1.296.620.100)	467.856.095.216	(518.000.000)
Các khoản cho vay	1.060.182.500.000	-	405.144.000.000	-
	2.295.753.942.277	(1.296.620.100)	1.350.326.456.827	(518.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	399.833.560.335	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác	986.748.982.369	557.408.219.616
Chi phí phải trả	90.854.391.424	27.680.064.797
	1.477.436.934.128	777.590.988.266

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	410.883.152.280	-	410.883.152.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	820.205.115.797	3.186.554.100	823.391.669.897
Các khoản cho vay	1.060.182.500.000	-	1.060.182.500.000
	2.291.270.768.077	3.186.554.100	2.294.457.322.177
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	477.326.361.611	-	477.326.361.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	464.382.149.296	2.955.945.920	467.338.095.216
Các khoản cho vay	401.144.000.000	4.000.000.000	405.144.000.000
	1.342.852.510.907	6.955.945.920	1.349.808.456.827

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	399.833.560.335	-	399.833.560.335
Phải trả người bán, phải trả khác	986.606.667.489	142.314.880	986.748.982.369
Chi phí phải trả	90.854.391.424	-	90.854.391.424
	1.477.294.619.248	142.314.880	1.477.436.934.128
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	192.502.703.853	-	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác	556.989.722.736	418.496.880	557.408.219.616
Chi phí phải trả	27.680.064.797	-	27.680.064.797
	777.172.491.386	418.496.880	777.590.988.266

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	578.865.395.289	4.343.439.788.505	4.922.305.183.794
Giá vốn hàng bán	570.667.693.674	3.805.059.476.774	4.375.727.170.448
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.197.701.615	538.380.311.731	546.578.013.346
Tổng chi phí mua TSCĐ			33.179.915.572
Tài sản bộ phận trực tiếp	201.040.854.772	710.706.052.873	911.746.907.645
Tài sản không phân bổ			1.922.409.955.772
Tổng tài sản	201.040.854.772	710.706.052.873	2.834.156.863.417
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	33.967.564.979	202.100.685.537	236.068.250.516
Nợ phải trả không phân bổ			1.917.810.384.306
Tổng nợ phải trả	33.967.564.979	202.100.685.537	2.153.878.634.822

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	747.302.706.047	133.336.084.736
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội		
- Công ty mẹ	2.637.879.860	258.187.327
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel		
- Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	563.016.540.012	25.480.086.157

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	56.613.916.182	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	49.445.139.162	52.568.333.728
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	34.641.547.654	7.097.470.562
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	27.073.672.240	24.451.220.176
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.777.590.840	3.564.595.121
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.102.352.565	16.770.075.463
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	1.898.700.769	1.263.393.381
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	1.376.380.814	650.784.528
- Công ty Bất Động sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.288.990.718	365.278.829
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.213.205.801	21.901.731
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	568.383.276	48.627.230
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	566.655.353	27.015.437
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	507.614.404	17.490.868
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	432.889.098	41.596.092
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	294.645.137	123.107.507
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	227.674.175	-
- Công ty Viettel Construction Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	196.983.000	-
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	95.107.111	-
- Công ty VTE Technologies SARL	Công ty con của Công ty mẹ	67.063.272	-
- Trung tâm Phần mềm Viettel 1	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	61.606.133	317.950
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	58.528.000	251.463.363
- Trung tâm Nghiên cứu thiết bị thông minh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	54.145.172	-
- Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	28.758.564	3.161.005
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	25.232.554	-

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	25.232.554	-
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.818.426	3.783.005
- Ban Quản lý các Dự án Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.453.200	-
- Trung tâm Giải pháp CNTT và Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	297.714.900
- Trung tâm Công nghệ thông tin Viettel 1	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	30.480.376
		215.604.847.594	1.296.566.913.804
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	201.462.777.033	1.287.362.641.355
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	639.472.727	36.180.909
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	8.817.982.292	-
- Công ty Bất Động sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.684.615.542	2.176.617.072
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	6.991.474.468
		109.427.999.245	71.654.258.308
Chi trả hộ			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	109.427.999.245	71.654.258.308
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.078.478.944	1.907.512.928
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	279.397.266.953	166.642.274
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	22.856.754.203	613.690.560
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.120.070.728	1.837.782.022
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.359.212.999	156.558.005
- Trung tâm nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	628.369.600	414.073.478
- Công ty Bất Động sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	129.184.810	104.196.641
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	20.186.942	20.688.660

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

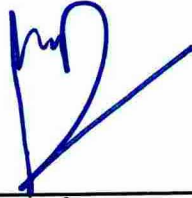
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	155.369.050	173.978.675
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	12.242.075.258	11.423.649.495
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	59.906.000	3.786.000
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	3.037.017.248	6.388.962.754
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	31.217.220	-
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.700.000	-
- Viện hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	20.188.900	1.650.000
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	61.600.000	61.600.000
Phải thu ngắn hạn khác		801.123.719	724.628.988
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	801.123.719	724.628.988
Phải trả người bán ngắn hạn		112.478.894.616	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	108.466.923.149	-
- Công ty Bất Động sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.670.827	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	4.010.300.640	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.934.562	1.104.774.562
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	4.934.562	1.104.774.562
Phải trả ngắn hạn khác		43.133.160.272	37.170.298.208
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	42.414.705.727	36.451.843.663
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	557.454.545	557.454.545
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	161.000.000	161.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc		2.219.736.204	2.101.019.765
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		5.584.198.003	3.904.264.188

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.041.986.768	10.932.694.829	296.321.321.919	2.029.717.993	571.087.833	331.896.809.342
Số tăng trong năm	21.563.597	963.262.660	15.244.835.344	3.686.739.530	206.190.909	20.122.592.040
- Mua trong năm	-	961.793.640	15.137.771.083	3.685.178.635	206.190.909	19.990.934.267
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	21.563.597	1.469.020	107.064.261	1.560.895	-	131.657.773
Số giảm trong năm	-	(3.293.931.273)	(14.110.172.004)	(65.305.438)	-	(17.469.408.715)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.293.931.273)	(13.963.726.308)	-	-	(17.257.657.581)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(146.445.696)	(65.305.438)	-	(211.751.134)
Số dư cuối năm	22.063.550.365	8.602.026.216	297.455.985.259	5.651.152.085	777.278.742	334.549.992.667
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.674.834.307	7.138.382.562	95.117.251.085	197.503.357	430.347.484	111.558.318.795
Số tăng trong năm	1.585.169.800	2.241.507.199	44.022.809.822	1.446.686.599	119.176.842	49.415.350.262
- Khấu hao trong năm	1.581.176.110	2.240.038.179	43.915.745.561	1.445.125.704	119.176.842	49.301.262.396
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	3.993.690	1.469.020	107.064.261	1.560.895	-	114.087.866
Số giảm trong năm	-	(2.177.569.128)	(13.614.137.261)	(3.645.479)	-	(15.795.351.868)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.177.569.128)	(13.606.190.905)	-	-	(15.783.760.033)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(7.946.356)	(3.645.479)	-	(11.591.835)
Số dư cuối năm	10.260.004.107	7.202.320.633	125.525.923.646	1.640.544.477	549.524.326	145.178.317.189
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.367.152.461	3.794.312.267	201.204.070.834	1.832.214.636	140.740.349	220.338.490.547
Tại ngày cuối năm	11.803.546.258	1.399.705.583	171.930.061.613	4.010.607.608	227.754.416	189.371.675.478

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.055.391.641 VND

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Điện Biên Phủ (1)	-	-	6.930.193.940.299	6.799.975.346.875	130.218.593.424	130.218.593.424
- Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	79.986.434.197	79.986.434.197	1.559.665.917.466	1.469.652.491.579	169.999.860.084	169.999.860.084
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình (3)	-	-	99.615.106.827	-	99.615.106.827	99.615.106.827
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Hà Nội	-	-	29.425.957.805	29.425.957.805	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	75.568.247.654	75.568.247.654	1.285.506.659.388	1.361.074.907.042	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	36.948.022.002	36.948.022.002	659.660.227.288	696.608.249.290	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	-	-	393.774.548.217	393.774.548.217	-	-
- Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yangon (Myanmar)	-	-	4.735.800.000	4.735.800.000	-	-
	192.502.703.853	192.502.703.853	10.962.578.157.290	10.755.247.300.808	399.833.560.335	399.833.560.335

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 3436.18.051.48800.TD ngày 26/01/2018 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ, tổng giá trị hạn mức tín dụng cho các nghiệp vụ: vay, thấu chi, bảo lãnh là 200.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên, thời hạn cấp tín dụng tùy theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tiền gửi, giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản và quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB.

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(2) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐ ngày 15/05/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 80.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi và lãi suất tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình và cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng; và Hợp đồng vay thấu chi số 02/2018/1578490/HĐTC ngày 27/07/2018 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 200.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi và lãi suất tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bù đắp vốn ngắn hạn tạm thời hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình và cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 210 tỷ đồng. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 169.999.860.084 đồng.

(3) Hợp đồng vay theo hạn mức số 01/18/CV/VCB-POST ngày 25/10/2018 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, giá trị hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay lãi suất cho vay tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Phương thức bảo đảm khoản vay: cầm cố tài sản là các khoản tiền gửi thuộc sở hữu của Tổng Công ty tại các tổ chức tín dụng đáp ứng điều kiện của Ngân hàng theo các hợp đồng cầm cố mà trong đó có quy định hoặc dẫn chiếu đến nghĩa vụ của Tổng Công ty theo hợp đồng này.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm			31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của Chênh lệch tỷ giá	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	196.156.027	15.002.569.711	306.474.460.006	272.743.471.701	(45.017.164)	59.222.009	48.551.606.834
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.085.046.836	1.163.064.111	-	78.017.275	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	159.892.524	11.223.838.759	71.405.545.440	54.434.121.074	(144.986.681)	-	27.890.383.920
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.957.103.083	86.907.268.295	83.827.037.694	(39.385.657)	109.319.630	6.107.267.657
- Các loại thuế khác	-	168.066.070	840.851.485	973.805.073	(6.563.439)	-	28.549.043
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-
	356.048.551	29.351.577.623	466.720.172.062	413.148.499.653	(235.952.941)	246.558.914	82.577.807.454

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	228.858.350.000	(184.000.000)	1.025.487.044	17.252.417.756	118.558.096.733	365.510.351.533
Tăng vốn trong năm trước	67.964.390.000	-	-	-	(67.964.390.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	170.055.645.142	170.055.645.142
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(46.033.401.582)	(46.033.401.582)
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(64.387.540)	-	-	(64.387.540)
Số dư cuối năm trước	296.822.740.000	(184.000.000)	961.099.504	17.252.417.756	174.615.950.293	489.468.207.553
Tăng vốn trong năm nay (i)	116.943.750.000	-	-	(12.332.213.970)	(104.611.536.030)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	279.031.640.822	279.031.640.822
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	194.270.752	-	-	194.270.752
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	(65.569.766.635)	(65.569.766.635)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(21.821.722.997)	(21.821.722.997)
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(1.024.400.899)	-	-	(1.024.400.899)
Chênh lệch số lẻ	-	-	(2)	-	1	(1)
Số dư cuối năm nay	413.766.490.000	(184.000.000)	130.969.355	4.920.203.786	261.644.565.454	680.278.228.595

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 và từ Quỹ đầu tư phát triển (thông qua trả cổ phiếu) với tỷ lệ 1000:394 (mỗi cổ đông sở hữu 1000 cổ phần sẽ nhận được thêm 394 cổ phần mới), phần cổ phiếu lẻ sẽ được Tổng Công ty chi trả bằng tiền mặt với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Nguồn phát hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển từ năm 2017 trở về trước.

Trong năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 116.943.750.000 đồng, tương ứng với 11.694.375 cổ phần và Tổng Công ty đã trình Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 03/07/2018.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(ii) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	<u>Số tiền</u>
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo riêng đến 31/12/2017 dùng để phân phối:	170.181.302.665
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.246.355.635
- Trích Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	800.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền mặt	44.523.411.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	104.611.536.030

(iii) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 8% lợi nhuận sau thuế năm 2018 căn cứ trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018.

